

**NGHIÊN CỨU XÂY DỰNG
CÁC BIỆN PHÁP QUẢN LÝ RỪNG LÁ BUÔNG
(MỘT LOẠI LÂM SẢN NGOÀI GỖ)
DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI SUỐI KIẾT,
TÁNH LINH, BÌNH THUẬN**

Đặng Đình Bôi
Trường Đại Học Nông Lâm TP Hồ Chí Minh

Chương I. ĐẶT VẤN ĐỀ, TÍNH CẤP THIẾT ĐỀ TÀI, MỤC TIÊU NGHIÊN CỨU

Theo văn bản của UBND Tỉnh Bình Thuận và của Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tỉnh Hợp tác xã (HTX) Lâm Nghiệp Suối Kiết được phép quản lý 861,3 ha đất tại tiểu khu 332. Đây là vùng cây Lá Buông mọc tự nhiên tương đối tập trung, có thể nói là vùng duy nhất tại Bình Thuận. Ủy Ban ND Tỉnh Bình Thuận cho phép HTX quản lý rừng cây lá Buông với mục tiêu “quản lý, bảo vệ, phục hồi, nuôi dưỡng, trồng và phát triển khu rừng lá Buông nhằm phát triển sản xuất, đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu, giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, cải thiện đời sống nhân dân, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái”.

Kiểm điểm lại từ khi được giao quản lý (2003) HTX chỉ thực hiện được phần rất nhỏ mà mục tiêu trong công văn cũng như dự án đề ra: ký hợp đồng thuê khoán nhận đất với các hộ xã viên và đóng góp các loại thuế với nhà nước. Các nhiệm vụ về chống lấn chiếm đất đai, bảo vệ, phục hồi, nuôi dưỡng, trồng và phát triển khu rừng lá Buông để dẫn tới quản lý bền vững khu rừng này là chưa thực hiện được chủ yếu là do chưa tìm được một phương thức quản lý phù hợp. Do nhiều yếu tố tác động như thiếu đất canh tác và đất ở, do được giá của cây Cao su, do khai thác và quản lý chưa tốt, do nhu cầu nguyên liệu làm hàng xuất khẩu tăng mà số diện tích cây lá Buông ở đây đang bị đe dọa, dẫn đến diện tích rừng lá Buông dần dần bị thu hẹp, khó phục hồi, có thể bị xóa sạch.

Muốn bảo vệ nguồn tài nguyên hiện này phải tìm ra những phương thức quản lý hữu hiệu dựa trên sự tham gia của người dân. Hiện chưa có công trình nghiên cứu nào về vấn đề quản lý rừng đặc thù như rừng lá Buông. Chính vì vậy việc nghiên cứu đề tài “Nghiên cứu xây dựng các biện pháp quản lý rừng lá Buông (một loại lâm sản ngoài gỗ) dựa vào cộng đồng tại Suối Kiết, Tánh Linh, Bình Thuận” mang tính cấp thiết và thời sự.

Đề tài nghiên cứu này nhằm mục tiêu “Xây dựng các biện pháp quản lý rừng lá Buông dựa vào cộng đồng để khai thác, sử dụng, phát triển nguồn tài nguyên này một cách bền vững góp phần tăng thu nhập và cải thiện sinh kế của người dân tại HTX Lâm nghiệp Suối Kiết, Tánh Linh, Bình Thuận.

Nếu xây dựng một mô hình quản lý được chấp thuận bởi các nhóm liên quan sẽ không những phát triển, bảo tồn được rừng lá Buông theo hướng bền vững mà còn góp phần vào giảm nghèo cho dân cư đang phụ thuộc vào tài nguyên rừng lá Buông nơi đây, làm cơ sở tiến tới xây dựng một làng nghề thủ công mỹ nghệ sử dụng nguyên liệu lá Buông tại chỗ.

CHƯƠNG II

PHƯƠNG PHÁP VÀ NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

1. Phương pháp tiếp cận:

Để tài dùng phương pháp tiếp cận có sự tham gia của cộng đồng và các nhóm liên quan. Vì vậy các công cụ dùng trong đánh giá nhanh nông thôn có sự tham gia được sử dụng linh hoạt để phù hợp điều kiện thực tiễn tại đây. Trong khi làm việc để lấy thông tin cần có người thúc đẩy quá trình có kỹ năng làm việc với cộng đồng theo cách tiếp cận có tham gia.

2. Địa điểm, phạm vi nghiên cứu:

Vì rừng lá Buông tập trung tại diện tích đã được giao cho Hợp tác xã Lâm Nông nghiệp Suối Kiết nên đề tài được thực hiện tại HTX Lâm Nông nghiệp Suối Kiết, thuộc xã Suối Kiết, Huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận với quy mô trên 800 ha. Khu vực nghiên cứu có vị trí nằm từ 10°56'48'' tới 10°58'48'' vĩ độ Bắc và từ 108°05'58'' tới 108°07'02'' kinh độ Đông. Diện tích này phía Đông và Nam giáp đất trồng Cao su của Công ty Cao su Bình Thuận, phía Tây giáp đất Cao su xã Gia Huynh (cùng huyện Tánh Linh), phía Bắc giáp tỉnh lộ nối đường 1 với huyện Tánh Linh. Tổng diện tích 861,3 ha bao gồm tiểu khu 332 và 87 ha đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng.

3. Phương pháp nghiên cứu:

-Sử dụng tài liệu thứ cấp và kiểm định bằng phương pháp kiểm kê tài nguyên đơn lẻ (của tác giả J.Wong) đối với Lâm sản ngoài gỗ.

-Sử dụng phương pháp phỏng vấn bán cấu trúc với điều tra sinh kế, tài nguyên và chuỗi thị trường.

-Khi điều tra chuỗi thị trường chúng tôi sử dụng phương pháp Phân tích và Đánh giá thị trường (MA&D) của RECOFTC và FAO phát triển.

4. Nội dung nghiên cứu:

-Tìm hiểu điều kiện tự nhiên và xã hội của xã Suối Kiết và HTX Suối Kiết, Tánh Linh, Bình Thuận bao gồm vị trí địa lý, đất đai, thủy văn.

-Khảo sát tình hình kinh tế, xã hội xã Suối Kiết, huyện Tánh Linh, Bình Thuận: tình hình dân cư, học vấn, đường xá, hạ tầng cơ sở.

-Tìm hiểu và khảo sát tiềm năng cây lá Buông và rừng tại xã Suối Kiết nói chung và HTX Suối Kiết, huyện Tánh Linh, Bình Thuận.

-Khảo sát tình hình khai thác cây lá Buông tại HTX.

-Khảo sát chuỗi thị trường lá Buông tại HTX Suối Kiết, Tánh Linh, Bình Thuận.

-Tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn hiện tại, xây dựng một số mô hình quản lý phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội tại Tánh Linh, Bình Thuận. Xem xét tính khả thi của HTX Suối kiết.

-Tính toán những lợi ích khả dĩ khi áp dụng quản lý rừng lá Buông theo mô hình mới dựa trên những thông tin có được và những tài liệu định lượng, đề ra phương án hoạt động cho HTX trong tương lai. Việc tính toán dựa vào số liệu thực

tế khảo sát, tính cho một đơn vị diện tích rừng lá Buông (1ha), sau đó tính toán tiềm năng kinh tế trên diện tích toàn bộ đất rừng lá Buông của HTX.

-Xây dựng mô hình quản lý, đề xuất các biện pháp quản lý và các hỗ trợ cần thiết để HTX có khả năng áp dụng từng bước mô hình quản lý bền vững.

CHƯƠNG III KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1.Điều kiện tự nhiên và xã hội của xã Suối Kiết:

Xã Suối Kiết nằm về phía Đông-Nam của huyện Tánh Linh, Tỉnh Bình Thuận, có diện tích tự nhiên 22004 ha, dân số 5588 khẩu (mật độ 25,39 người/km²). Suối Kiết phía Bắc và Tây giáp xã Gia Huynh huyện Đức Thuận, phía Nam giáp xã Tân Phúc huyện Hàm Tân, phía Đông giáp xã Hàm Thạnh huyện Hàm Thuận Nam. Toàn xã có thể phân ra hai dạng địa hình: đồi núi thấp chiếm khoảng 1/3 diện tích toàn xã với độ cao từ 100m tới 200m ở về phía Tây và Tây Nam xã và đồi núi chiếm 2/3 diện tích còn lại với độ cao khoảng 350m đến 450m ở về phía Bắc và Đông Bắc của xã. Vùng này có nhiệt độ trung bình hàng năm 26°C – 27°C, mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 và kết thúc vào tháng 1 hàng năm. Số ngày mưa trung bình là 110-120 ngày/ năm và lượng mưa trung bình 1500-1900mm/năm. Số giờ nắng trung bình 2917 giờ/năm. Có hai mùa gió chính là gió mùa Đông Bắc từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau và gió mùa Tây Nam từ tháng 5 đến tháng 10 với tốc độ gió trung bình 3-6 m/giây. Độ ẩm không khí trung bình 83,3% thấp nhất vào tháng 1 và 2, cao nhất vào tháng 7, 8 và 9. Lượng mưa nhiều nên dễ gây sỏi mòn và rửa trôi đất. Gió tương đối mạnh, bốc hơi nước nhiều tăng mức khô hạn trong mùa nắng.

Về đất đai của xã có thể chia ra làm 4 nhóm như sau:

Nhóm đất phù sa (P-FLUVISOIS) có diện tích 523,16 ha chiếm 2,38% diện tích chung. Tầng đất này dày trên 100 cm có màu nâu vàng đến nâu đen được hình thành do phù sa bồi tụ. Đất này thuận lợi cho nhóm cây hoa màu, cây ăn trái, cây công nghiệp.

Nhóm đất đỏ (F-FERRASOLS) có diện tích 21090,07 ha chiếm 95,85% tổng diện tích chung bao gồm loại đất đỏ vàng trên đá sét (Fs) và loại đất đỏ vàng trên đá Macma acid (Fa). Loại đất đỏ vàng trên đá sét diện tích 6654,00 ha phân bố ở địa hình đồi núi thấp, màu đỏ vàng, dày khoảng 70 cm đến 100 cm. Đất chua, mùn trung bình, cation trao đổi thấp, khả năng giữ nước và phân tương đối tốt, thích hợp với cây công nghiệp, cây lá Buông và Cao su. Loại đất đỏ vàng trên đá Macma acid với diện tích 14435,23 ha phân bố trên các địa hình dốc.

Nhóm đất sỏi mòn tro sỏi đá (E) có diện tích 270,77 ha. Đây là loại đất bị sỏi mòn, thoái hóa mạnh, nghèo dinh dưỡng, không thuận lợi cho cây rừng mà chỉ phù hợp làm vật liệu xây dựng.

Còn nhóm đất khác là nhóm chưa được đánh giá gồm đất sông suối, ao, hồ chiếm 120,00 ha.

Suối Kiết có 14801,05 ha đất lâm nghiệp bao gồm rừng tự nhiên phòng hộ và rừng sản xuất. Rừng giàu không còn, rừng trung bình còn số ít, chủ yếu rừng nghèo, rừng non và rừng khộp.

Suối Kiết là xã kinh tế mới, có nhiều dân tộc anh em khác nhau di cư đến sinh sống như người kinh chiếm khoảng 80% dân số, dân tộc Raglai chiếm gần 20%, còn số ít là các dân tộc khác gồm: K.Ho, Thái, Tày, ... Tôn giáo chính là Phật Giáo, Tin Lành.

Về Kinh tế: năm 2005 đến nay (2009) tốc độ tăng trưởng GDP bình quân là 14,8% (năm 2002 là 10,33%). GDP bình quân đầu người đạt 570 USD, tổng sản lượng lương thực quy thóc năm 2009 là 14.108,7 tấn đạt 120,38% so với kế hoạch năm và bằng 153,2% so với năm 2005 và lương thực bình quân đầu người đạt 3.278 kg/người/năm so với năm 2005 tăng 44,45%. Từng bước xã đã định hình từng vùng chuyên canh điều, cao su... Tổng diện tích gieo trồng của xã là 4.139,5 ha; sản lượng lương thực đạt 14.108,7 tấn; bình quân lương thực trên đầu người 2524 kg. Cây lâu năm chiếm tỷ trọng lớn, năm 2009 cây lâu năm đã có diện tích 5.930,62 ha, trong đó chủ yếu trồng điều, cao su.

Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển còn chậm. Nghề thủ công dựa trên nguồn tài nguyên sẵn có là Lá Buông thì chưa phát triển, không có cơ sở sản xuất tiểu thủ công nào mà chỉ khai thác đem bán tươi hoặc phơi khô một hai nắng là xuất khỏi xã. Tổng số lao động là 1.842 người chiếm 33% dân số, bình quân 1,90 lao động/hộ. Trong số đó lao động Nông - Lâm nghiệp chiếm 78%, lao động phi nông nghiệp chiếm 22% dân số. Thu nhập bình quân đầu người năm 2009 là 3,95 triệu đồng và đạt 15,41 triệu đồng/hộ, cả xã còn 72 hộ nghèo chiếm 7,4% số hộ. Bình quân đất ở cho hộ gia đình là 315m²/hộ, bình quân theo nhân khẩu là 65,5 m²/ người. Suối Kiết có mạng lưới giao thông liên xã, liên thôn và giao thông nội đồng đã được hình thành tương đối hoàn chỉnh, việc đi lại thuận lợi. Hiện nay 100% số hộ dùng điện để sinh hoạt và phục vụ sản xuất, 100% số hộ được sử dụng nước sạch.

3.2. Điều kiện tự nhiên và xã hội của Hợp tác xã Lâm Nông nghiệp Suối Kiết, tiềm năng cây lá Buông:

Hợp tác xã Lâm Nông nghiệp Suối Kiết gồm có thôn 1, thôn 2 và thôn 3. Vùng diện tích rừng lá Buông HTX Suối Kiết kéo dài từ khoảng 10° 56' 48" đến 10° 58' 48" vĩ độ Bắc; 108° 05' 58" đến 108° 07' 02" kinh độ Đông. Diện tích này phía Đông giáp đất Cao su của Nông trường Cao Su Bình Thuận; phía Tây giáp đất Cao su của Nông trường Cao su Gia Huynh; phía Nam giáp đất Cao su của Nông

trường Cao Su Bình Thuận; phía Bắc giáp đường giao thông tỉnh lộ đi Tánh Linh. Tổng diện tích đất rừng tự nhiên được giao là 861,3 ha (bao gồm tiểu khu 332 và 87 ha đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng) đa số có độ dốc từ 3° đến 5°, có một số con suối nhỏ chảy qua chỉ có nước vào mùa mưa, vào mùa khô thì cạn kiệt. Mạch nước ngầm ở độ sâu 3 đến 5 mét. Đất vùng này thuộc nhóm đất xám trên đá granit có thành phần cơ giới là cát pha thịt nhẹ. Độ dày tầng đất lớn hơn 70cm.

Số hộ dân tại HTX Suối Kiết nhận quản lý rừng là 101 hộ với khoảng 200 lao động chính và 50 lao động phụ. Hai dân tộc chiếm đa số ở đây là dân tộc Kinh (chiếm 81%) và Raglai (chiếm 17,5%), còn lại là các nhóm dân tộc khác như Cờho, Choro, Tày.

Tổng diện tích rừng lá Buông giao cho HTX (từ năm 2002) là 861 ha chia ra 3 khu vực. Khu vực 1 có diện tích 730 ha là khu vực có cây lá Buông mọc tập trung. Trong khu vực này có thể chia ra 3 vùng nhỏ hơn có đặc thù riêng. Vùng cây lá Buông xen lẫn cây gỗ lớn với đường kính lớn hơn 10 cm, diện tích 233 ha. Vùng cây lá Buông xen lẫn cây bụi, diện tích 320 ha. Vùng đất phát rẫy có cây lá Buông, diện tích 177 ha. Khu vực 2 có diện tích 61,3 ha là khu vực đất không có cây lá Buông mà chỉ có cây gỗ rừng mọc rải rác (loại rừng 1c). Khu vực 3 chiếm diện tích 70 ha là khu vực đồi dốc, núi đá, có cây bụi mọc rải rác.

Hợp tác xã Suối Kiết có ban chủ nhiệm HTX gồm 5 người: 1 chủ nhiệm phụ trách chung, 1 phó chủ nhiệm phụ trách kinh doanh kiêm công tác bảo vệ rừng, 1 cán bộ kỹ thuật nông lâm nghiệp (trình độ trung cấp nông nghiệp), 1 kế toán và 1 thủ quỹ.

-Những đặc điểm sinh kế:

Nói chung người dân ở đây có mặt bằng văn hóa tương đối cao. Có 77,5% số chủ hộ có trình độ trung học cơ sở và tiểu học, còn 32,5% có trình độ trung học phổ thông, không có chủ hộ mù chữ. Tỷ lệ lao động bình quân trong các gia đình so với số nhân khẩu là cao (0,6). Trong tổng số 40 hộ được chọn khảo sát có 3 hộ định cư từ trước năm 1975, 3 hộ từ khoảng năm 1976 đến 1979, 2 hộ từ khoảng năm 1980 đến 1989, 14 hộ từ khoảng 1990 đến 1999 và 18 hộ trong khoảng năm 2000 đến 2010. Như vậy dân cư vùng này chủ yếu từ các nơi khác chuyển đến trong khoảng từ năm 1990 trở lại đây (chiếm đến 80% số hộ). Điều này dẫn đến nhu cầu đất ở, đất canh tác tăng nhanh, tạo áp lực rất lớn lên đất rừng trong đó có đất rừng lá Buông. Tỷ lệ đất nông nghiệp 51,7% và lâm nghiệp 48,3% gần tương đương nhau, bình quân đất nông nghiệp các hộ là 4,57 ha và lâm nghiệp là 4,26 ha. Về đất nông nghiệp do nhiều nguyên nhân có sự chênh lệch rất lớn giữa các hộ

gia đình, có hộ cao nhất có đến 30 ha, có hộ không có đất nông nghiệp, những hộ này trông chờ nguồn sống chủ yếu từ các sản phẩm lâm nghiệp và làm thuê. Mỗi hộ gia đình nhận khoảng 1,75 lần tập huấn trong 3 năm gần đây, nhưng những lớp tập huấn về quản lý rừng và cây lâm nghiệp thì rất ít. Thu nhập của các hộ HTX chủ yếu từ các sản xuất nông nghiệp, trong đó số hộ có thu nhập từ các nông sản (bắp, mì rau đậu...) chiếm 26%, từ cây công nghiệp (cao su, điều) chiếm 62,5%, từ các dịch vụ khác (làm thuê, lương, buôn bán nhỏ...) chiếm 18% và từ lá Buông chiếm 85%. Như vậy số hộ có thu nhập từ lá Buông chiếm tỷ lệ cao nhất sau đến số hộ trồng điều và cao su. Khi được hỏi ba nguồn thu nhập nào nhiều nhất trong năm thì kết quả là lá Buông (55% số hộ); Điều, Cao su (55% số hộ); và đậu, bắp (37,5% số hộ). Như vậy lá Buông đã là một nguồn thu nhập quan trọng nhất trong hơn phân nửa hộ gia đình tại đây.

-Kết quả kiểm kê tài nguyên rừng lá Buông:

Chúng tôi đã tiến hành kiểm kê 60 hộ gia đình nhận khoán bảo vệ lá Buông cho HTX. Tổng số diện tích đất giao cho 60 hộ này là 318,879 ha. Theo kết quả này chúng ta thấy số hộ nhận diện tích đất lá Buông như trong bảng 1.

Bảng 1: Số hộ và diện tích đất nhận quản lý

Diện tích	<1ha	Từ 1ha đến < 4 ha	Từ 4 ha đến < 6 ha	Từ 6 ha đến < 10 ha	Trên 10 ha
Số hộ	4	13	26	10	7

Trong diện tích Buông nhận khoán, có 100 % số hộ trồng xen canh. Các cây nông nghiệp được trồng xen chủ yếu là mì, điều, mít, đậu, khoai, bầu bí. Một số hộ có trồng cây lâm nghiệp (xà cừ, keo, trôm). Tuy nhiên còn có đất để trống hoàn toàn tổng cộng 22,945 ha, chiếm 7,1% số đất được giao khoán bảo vệ. Số cây lá Buông trên diện tích đó được ghi trong bảng 2. Như vậy hiện số cây buông “già” và “vừa” sẽ cho khai thác đều đặn mỗi năm 6 đến 8 búp lá . Số cây non chưa khai thác được. Khi đi vào quản lý bền vững cần có khâu nhân giống cây con để trồng dặm, trồng thay thế những cây già sắp chết. Con số kiểm kê cũng cho thấy sự chênh lệch với số liệu khai báo tại HTX là không nhiều: chênh lệch cây già 803 cây (1,7%), cây vừa 197 cây (2%), cây non 205 cây (0,8%).

Bảng 2 : Tổng hợp nguồn lá Buông kiểm kê

Loại cây	Non	Vừa	Già	Tổng số
Số lượng cây	25376	9578	45938	80892
Bình quân	8 cây/1ha	32 cây/1ha	115 cây/ 1ha	253,6 cây/ha

3.3.Đặc điểm chung và giá trị của cây lá Buông và rừng lá Buông:

Cây lá Buông (*Corypha lecomtei* Becc) là cây họ cau (arecaeae). Thân cây có thể cao tới hơn 10 mét. Đường kính cây trung bình từ 30 cm, có thể tới 60 cm. Lá Buông có dáng xòe hình quạt, to, cuống lá dài, có khi tới 8 mét. Cuống có hình máng, rãnh hơi sâu ở gốc cuống, có những răng chắc khỏe, giống răng cưa, càng già càng đen. Phần phiến lá dài tới 2,5 mét và có khi dài hơn. Thông thường cấu tạo một lá gồm khoảng 50 mảnh, nối với nhau bằng các gân lá. Khi cây trưởng thành có ra hoa, cụm hoa hình tháp dài đến 2,5 mét, có các nhánh mang nhiều quả. Quả Buông hình trái xoan, dài khoảng 4,5 cm và đường kính khoảng 2-3 cm, có vỏ dày với nội nhũ hóa sừng. Buông thường ra hoa vào tháng 3 đến tháng 9. Tất cả các bộ phận của cây đều có thể sử dụng được cho các mục đích khác nhau.

Cây lá Buông có giá trị về mặt môi trường vì có bộ rễ bám đất sâu, tán lá xòe rộng quanh gốc, chống lại những trận mưa cường độ lớn hạn chế sỏi mòn đất, giữ nước. Rừng lá Buông tạo ra cảnh quan rất đẹp, cây vươn cao, tán lá xòe rộng, xanh thẫm, có thể mọc thuần loại cũng như mọc xen với cây rừng tạo nên hệ sinh thái đa dạng.

Cây Buông không chỉ có giá trị môi trường mà quan trọng là có nhiều giá trị kinh tế. Lá Buông là nguyên liệu để sản xuất một số mặt hàng thủ công mỹ nghệ không những tiêu thụ trong nước mà còn có thể xuất khẩu. Các sản phẩm từ lá Buông non này rất đa dạng. Theo khảo sát của chúng tôi các sản phẩm này gom thành các nhóm sản phẩm như: nhóm khay đựng; nhóm giỏ xách; nhóm lẵng đựng hoa; nhóm nón mũ áo mưa; nhóm màn che; nhóm thảm chiếu; nhóm tranh và đồ chơi và nhóm sản phẩm còn lại khác. Mỗi nhóm này lại chia làm nhiều loại với kích cỡ và hình dáng khác nhau theo yêu cầu của khách hàng và thị trường tiêu thụ. Lá buông già có thể sử dụng làm vách ngăn, lợp nhà. Cuống lá già có thể dùng để sản xuất đũa, tăm. Đũa làm bằng cuống lá Buông vừa có vân đẹp lại vừa

bền. Độ cứng và vân đẹp của cuống lá Buông có thể cho khả năng làm những đồ mỹ nghệ khác cần được nghiên cứu phát triển.

Cây lá Buông còn có giá trị xã hội. Riêng chế biến lá Buông tạo ra nhiều công việc cho xã hội, nhất là vùng nông thôn còn nghèo như ở Tánh Linh. Ở huyện Xuân Lộc Đồng Nai đã có hơn 50 hộ làm nghề sơ chế lá Buông với khoảng từ 10 đến 20 người làm công. Vùng Hồ Nai Biên Hòa có 10 đến 14 công ty đan lá Buông làm hàng thủ công, mỗi cơ sở này giải quyết việc làm cho 15 đến 30 người có việc làm thường xuyên với lương công nhật khoảng 100 000 đồng/ ngày. Còn nhiều công việc từ khâu bảo vệ, khai thác, bảo quản sơ bộ cũng như các công việc liên quan đến thương mại từ các xưởng thủ công sản xuất hàng hóa ra đến cảng xuất khẩu.

Một giá trị nữa mà lâu nay ngành lâm nông nghiệp khi nói về cây Buông còn chưa chú ý tới đó là giá trị văn hóa. Từ xưa người Chăm ở Bình Thuận cũng như người Khmer ở An Giang đã dùng lá Buông để làm các kinh sách. Tại chùa Khmer ở Bảy Núi, An Giang còn lưu giữ bộ kinh sách lá Buông được cho là nhiều tập nhất Việt Nam. Ở Tỉnh Bình Thuận tại thôn Bình Tiến, xã Phan Hiệp, huyện Bắc Bình cũng còn bộ kinh sách lá Buông 13 quyển. Mỗi trang của bộ này có kích thước 45x5 cm, mỗi trang chỉ có 3 hàng chữ.

3.4. Tính toán khai thác và chế biến lá Buông:

Cây lá Buông bắt đầu có thể khai thác búp có tuổi 3 trở lên. Khi cây lá Buông đến 6 , 7 tuổi đạt được chất lượng và số lượng búp lá tốt nhất. Kinh nghiệm khai thác là lúc nào ở một gốc cây cũng phải để có ít nhất 1 lá già và một búp. Điều này bảo đảm tồn tại, phát triển của cây lá Buông. Cây lá Buông ở độ tuổi 6 trở lên thường một năm cho 6 đến 12 búp lá. Như vậy với cây cỡ tuổi này một năm chỉ có thể cho khai thác đến 6 búp lá là tối đa. Mỗi một chu kỳ 1,5 đến 2 tháng có thể quay lại khai thác búp trên cây đó. Lá già trên một cây cũng có thể khai thác 2 đến 4 lá dùng để lợp nhà, che vách ngăn. Cuống lá của loại lá rất già có thể khai thác để làm đũa và hàng mỹ nghệ.

Để quản lý khai thác tốt hơn, số cây Buông hàng năm cần được đánh giá phân loại cho đúng có bao nhiêu cây già, vừa và non. Chỉ khai thác lá ở những cây vừa trở lên. Nếu tính bình quân trên 1 ha thì số cây có thể khai thác được là 253 cây. Mỗi cây một năm khai thác lấy 6 búp lá trọng lượng bình quân khoảng 2 kg tươi. Như vậy một năm trên diện tích 1ha sẽ thu được khoảng 3036 kg lá tươi. Năm 2010 giá một kg lá tươi là 900 đồng, tính thành tiền thu được trên 1 ha là 2,732 triệu đồng. Nếu so sánh với giá trị trồng màu (sắn/ củ mì) hoặc trồng cây công

nghiệp thì giá trị này thấp hơn quá nhiều. Một ha củ mì năm 2010 thu gần 20 triệu đồng, còn với 1 ha cao su thu tới 200 triệu đồng/1ha. Chính vì vậy áp lực xâm lấn đất của cây lương thực và cây cao su lên đất có rừng cây lá Buông là rất lớn. Nếu không có biện pháp quản lý phù hợp, chỉ vài năm nữa cây lá Buông sẽ biến mất. Và việc quản lý không thể nói xuôi và ra các quyết định mà phải bằng các biện pháp tổng hợp, trong đó có biện pháp kinh tế và xã hội.

Số lá Buông trên tách sơ bộ, phơi khô với tỷ lệ tươi/ khô là 3:1 thì cứ 3 kg lá tươi cho 1 kg lá khô. Giá bán lá khô năm 2010 là 3300 đ/ 1kg. Giá trị đã tăng lên được khoảng 22% nữa. Một ha cây lá Buông nếu phơi khô được 1012 kg bán được 3,339 triệu đồng.

Nếu người dân HTX tổ chức xe sợi và đan sản phẩm giá trị sẽ tăng được bao nhiêu? Thực tế cứ 10 kg lá khô thì khi xé ra thành nan và xe sợi sẽ thu được 3,5 kg sợi và 3,0 kg cọng lá . Giá bán 1 kg sợi là 17000 đ/1 kg và 1 kg cọng lá giá 1000 đ/ 1kg. Như vậy khi xe thành sợi giá bán tính trên 1 kg lá khô đã tăng lên 7200 đ tức là 218%. Nếu làm được khâu này thì một ha lá Buông sẽ thu về được tổng số tiền là 7,1286 triệu đồng.

Nếu tổ chức sản xuất đồ thủ công mỹ nghệ thì giá trị của số lá buông trên tăng lên rất nhiều. Khảo sát cho thấy cứ 1 kg sợi xe thì đan được bình quân 10 sản phẩm kích thước to nhỏ, hình dạng khác nhau. Giá bán của 10 sản phẩm này là 55.000 đồng. Như vậy 3,5 kg sợi (10 kg lá khô) sẽ cho 192.500 đồng tiền sản phẩm. Và 1 ha lá Buông cho 354,2 kg sợi sẽ thu được 68,183 triệu tiền bán sản phẩm thủ công mỹ nghệ và 0,2556 triệu tiền cọng lá. Tổng số tiền thu được trên 1 ha bây giờ là 68,439 triệu đồng, chưa thể so sánh với thu nhập từ 1 ha cao su nhưng gấp 3 lần trồng mì, bắp đậu.

Chưa tính hết các sản phẩm khác như lá già, cọng lá già nhưng từ bán lá tươi đến chế biến hàng thủ công mỹ nghệ giá trị của một ha lá Buông đã tăng lên hơn 25 lần mà yêu cầu đầu tư vốn cho thiết bị chế biến rất ít, các dụng cụ, máy móc, thiết bị không phức tạp nên giá rẻ. Kèm theo đó một lợi ích xã hội là tạo ra nhiều công ăn, việc làm. Những tính toán này làm cơ sở cho đề xuất mô hình quản lý mới cho HTX.

3.5. Khảo sát chuỗi thị trường lá Buông Suối Kiết:

Kết quả khảo sát có thể mô tả chuỗi thị trường lá Buông Suối Kiết có 3 điểm nút (ứng với 3 người trung gian).

3.5.a. Đường đi thứ nhất của lá Buông:

Lá Buông khai thác ra được vận chuyển về nhà các hộ dân và bán ngay cho một số hộ dân trong thôn là “người trung gian cấp 1”. Có những “người trung gian cấp 1” mua lá ngay tại rừng, tại rẫy. Giá bán lá tươi tại rẫy là 700 đ/ 1kg và nhà của người trung gian 1 là 850 đ/ 1kg. Tại điểm thu mua của “người trung gian cấp 1”, lá Buông tươi được tách, xé với giá công tách 10.000 đ/ 1 tạ lá tươi. Sau đó phơi trên sân hoặc các giá phơi. Thời gian phơi 2 hoặc 3 ngày đến khi lá đổi màu trắng. Công chi phí cho khâu phơi là 10.000 đ/ 1 tạ lá tươi. Lá đã phơi nắng được “người trung gian cấp 1” bán cho “người trung gian cấp 2” với giá 3.000 đồng /1 kg. “Người trung gian cấp 2” khi đã gom mua được 3 đến 4 tấn sẽ bán số lá này cho “người trung gian cấp 3”. Giá bán lá cho “người trung gian cấp 3” là 3.400 đồng/ 1kg. “Người trung gian cấp 2” phải nộp phí cho HTX là 200.000 đồng trên 1 tấn khi giao cho “Người trung gian cấp 3”. “Người trung gian cấp 3” tự lo chi phí vận chuyển. Tại nhà “người thu mua trung gian cấp 3” các mảnh lá được thuê xe thành nan nhỏ hơn bằng các thiết bị, dụng cụ thủ công. Các gân lá cũng được phân loại, xé nhỏ. Các sản phẩm sơ chế này được hun sấy lưu huỳnh để bảo vệ chống mốc và làm trắng lá. Nan lá được se hoặc thuê se thành sợi tròn. Sau đó sản phẩm sợi, gân lá được chuyển về Biên Hòa, Bình Dương, TP Hồ Chí Minh và các nơi khác... để làm nguyên liệu cho các xí nghiệp thủ công mỹ nghệ, đan thành các sản phẩm.

3.5.b. Đường đi thứ hai lá Buông :

Lá Buông được hộ xã viên vận chuyển về, phơi khô bán thẳng cho các “người trung gian cấp 3” rồi “người trung gian cấp 3” tiếp tục bán sản phẩm sơ chế cho các công ty chế biến như trên. Như vậy hộ nông dân này có thể được tăng thêm phần tiền với giá bán 3.400 đ/ 1kg.

3.5.c. Đường đi thứ ba của lá Buông

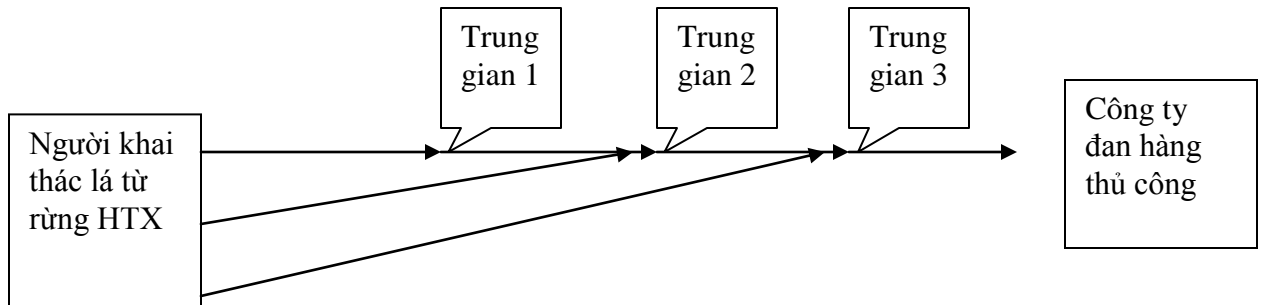
Một số lá Buông trôi nổi mà “người trung gian thứ 3” mua tại cơ sở là sản phẩm tận thu ở rừng ngoài đất nhận khoán bảo vệ của HTX hoặc các lá Buông khai thác “trộm” tại rừng được một số người mang ra quốc lộ 1 bán trực tiếp. Người trung gian thứ ba họ mua từ bất cứ đâu mỗi nào với giá lên xuống theo cung cầu và thị trường, không có sự thao túng hoặc ép giá. Hình 1 mô tả chuỗi thị trường lá Buông Suối Kiết.

3.6. Xây dựng mô hình quản lý rừng lá Buông của Hợp tác xã Suối Kiết:

3.6.1. Phân tích khó khăn và thuận lợi (SWOT):

HTX chưa thể hiện vai trò trong quá trình quản lý rừng lá Buông, chưa có tác động gì vào quá trình chế biến lá Buông. Kinh phí rất ít cho việc bảo vệ, chủ yếu

người bảo vệ kết hợp đi làm, không thể bao quát được trên 800 ha, không thể ngăn chặn sự xâm nhập trái phép của người ngoài. Các hộ nhận đất không có động lực làm giàu rừng lá Buông, họ đóng tiền theo diện tích rừng được nhận khoán. họ sẽ tích cực trồng xen các cây hoa màu khác có lợi hơn về kinh tế, họ sẵn sàng thu hẹp diện tích rừng lá Buông để trồng cây khác. Thực tế diện tích rừng lá Buông càng thu hẹp do cây già chết, do không trồng mới, không bảo vệ cây non tái sinh, do cháy rừng.



Hình 1: Sơ đồ chuỗi thị trường lá Buông Suối Kiết

-Những thuận lợi và cơ hội:

HTX đã tạo điều kiện có thêm việc làm và nguồn thu nhập hàng ngày, đã giải quyết được lao động dư thừa. Lá Buông dễ tiêu thụ, không xuống giá, nhu cầu ngày càng tăng. Rừng lá Buông không cần chăm sóc nhiều, không cần đầu tư lớn, không lo thiên tai bão lũ, phù hợp với nông dân. Trong rừng Buông có thể trồng xen các cây nông nghiệp để tăng thu nhập. HTX Suối Kiết có đường giao thông thuận tiện, xe vận tải có thể đến nơi để vận chuyển lá Buông đến các cơ sở thủ công mỹ nghệ. Các hộ dân HTX có kinh nghiệm bảo vệ, khai thác, phơi xé lá Buông bảo quản sơ bộ. Văn phòng HTX rộng rãi, có đủ diện tích để sơ chế, và tinh chế, tổ chức các lớp tập huấn. Một số hộ dân ở đây gắn bó với lá Buông nhiều đời. Nhiều hộ xã viên muốn được tham gia bảo vệ rừng lá Buông, phát triển hàng lá Buông để nâng cao thu nhập.

-Những khó khăn và cản trở:

Nhà nước chưa có hướng dẫn cụ thể về quản lý, quyền lợi, trách nhiệm, không hỗ trợ về vật chất, giao trắng cho HTX dưới dạng thuê đất 49 năm. Ban chủ nhiệm thiếu kinh nghiệm quản lý kinh tế, khoa học và sản xuất thủ công nghiệp. Chủ quyền đất (sổ đỏ) của khu vực này chưa được cấp nên khó vay vốn sản xuất. Áp lực về đất trồng trọt, đất trồng cao su rất lớn. Diện tích rừng lá Buông lớn, có nhiều hộ dân cư trú, khó cản trở sự xâm nhập để khai thác trộm lá Buông. Chưa có

hộ nào chế biến thô lá Buông. HTX và các hộ xã viên không có vốn để đầu tư, không có cá nhân nào bỏ vốn để đầu tư chế biến. Nhân lực cho chế biến tinh không có. HTX thiếu nhân lực có trình độ quản lý kinh tế. Xã viên cho rằng công xé sợi (30.000 đồng) thấp hơn đi làm thuê (70.000 đ/ 1 công) nên họ không làm. Áp lực tăng dân số nhu cầu đất ở và sản xuất tăng, chỉ còn đất rừng lá Buông như là một vốn để bù trừ giải quyết vấn đề xã hội này.

3.6.2. Tính toán lợi ích tiềm năng:

Ở phần 4.4 chúng ta đã tính toán giá trị một ha lá Buông mang lại mà vẫn đảm bảo phát triển bền vững là 68,183 triệu đồng. Như vậy nếu tổ chức sản xuất được hàng thủ công mỹ nghệ HTX sẽ thu về mỗi năm là 40909,8 triệu đồng, bình quân mỗi hộ được hơn 400 triệu đồng/ năm. Nếu phát triển cây lá Buông hết diện tích 861,3 ha và chế biến thành hàng hóa thì hàng năm sẽ thu được 58726,017 triệu đồng. Đây là chưa kể lợi ích thu được từ chế biến cọng lá già, lá già, gân nan lá và dịch vụ khác.

3.6.3. Xây dựng mô hình quản lý:

- Tổ chức lại hoạt động của HTX:

HTX Suối Kiết được tổ chức lại cho phù hợp với quản lý rừng cộng đồng và phát triển được sản xuất đến khâu chế biến tinh hàng thủ công mỹ nghệ. Một ban chủ nhiệm mới được bầu công khai và dân chủ. Sau đó, thứ nhất: phân chia đất nhận khoán, ký lại các hợp đồng khoán ghi rõ quyền lợi và nghĩa vụ trách nhiệm với từng hộ xã viên, tiến tới làm thủ tục để cấp sổ đỏ cho HTX và cho từng hộ xã viên. Thứ hai: thành lập các nhóm chuyên môn như kỹ thuật lâm sinh, bảo vệ, khai thác và chế biến, tiếp thị và thương mại, kinh tế tài chính... Thứ ba: xây dựng các quy định về đầu tư, góp vốn, chia lợi nhuận của HTX và xã viên. Thứ tư: nâng cao năng lực quản lý của cộng đồng qua các lớp tập huấn. Cuối cùng: tranh thủ hỗ trợ của các cơ quan ban ngành địa phương, các công ty sản xuất, các cơ sở đào tạo.

- Tổ chức sản xuất cây con:

Nghiên cứu cho thấy HTX làm vườn ươm để chủ động cung cấp cho trồng dặm và trồng thêm mới cây lá Buông là có cơ sở và tạo thuận tiện cho chuỗi hoạt động sản xuất loại nguyên liệu này. Vườn ươm của HTX không chỉ ươm cây lá Buông mà có thể kết hợp ươm những cây gỗ bản địa để cung cấp cho phần mở rộng trồng rừng. Chi phí ban đầu xây dựng một vườn ươm quy mô nhỏ phù hợp với năng lực quản lý của HTX khoảng 126 triệu đồng.

- Áp dụng các biện pháp lâm sinh trong khu vực đất HTX quản lý:

Chọn các biện pháp lâm sinh dựa vào kinh nghiệm công đồng và ý kiến tham gia của chuyên gia lâm học, các hộ dân nhận khoán phải được tập huấn về lâm sinh do cán bộ Sở NN&PTNT Bình Thuận, khoa Lâm nghiệp Trường Đại Học Nông Lâm TP HCM đảm nhiệm. Các hộ cần thường xuyên phát dọn cây bụi và dây leo tại khu vực cây Buông và các cây gỗ quý bản địa như dầu, sao, cam xe, gõ... trồng thêm các cây gỗ mới nếu đất trống. Chú trọng trồng xen cây họ đậu vào chỗ đất còn trống. Khu vực đất đồi, núi đá trồng dặm các cây gỗ bản địa, hạn chế khai thác, tác động đến cây Buông nói riêng và thảm thực vật để bảo vệ đất, giữ nước, chống sói mòn, tạo cảnh quan rừng gỗ xen lá Buông có lợi cho phát triển du lịch sinh thái.

-Tổ chức khai thác:

Tuổi khai thác cây lá Buông tốt nhất là tuổi 5 – 6 tuổi. Ở tuổi này cây thường có 6 đến 12 lá, chỉ khai thác một phần trong số búp lá này. Đảm bảo khai thác bền vững bình quân chỉ khai thác 6 búp lá ở một cây trong một năm, khoảng 2 tháng chặt một búp lá với cây tốt và 3 tháng chặt một búp với cây xấu (kinh nghiệm ”một cò, một giáo”). Mỗi gia đình nhận khoán cần lập một sổ theo dõi tuổi cây, chất lượng cây và sản lượng khai thác.

-Tổ chức chế biến thô và chế biến tinh hàng thủ công mỹ nghệ:

Đầu tiên lá Buông khai thác được vận chuyển về từng nhà xã viên nhận khoán và tổ chức xé lá để phơi ngay để đảm bảo chất lượng lá. Do đã có kế hoạch khai thác nên HTX điều tiết tổ chức sản xuất ngay từ khâu phơi xé lá.

Công việc là xé thành nan và xe sợi sẽ trang bị các bàn xé nan và các máy xe sợi. Tính toán đầu tư các thiết bị này cần khoảng 396 triệu đồng. Một số hộ xã viên có thể tự trang bị cho mình các thiết bị trên hoặc HTX vay vốn để trang bị chung cho tổ sơ chế. Việc xé nan và xe sợi có thể làm độc lập từng nhà hoặc HTX tổ chức làm tại một số hộ gia đình có mặt bằng, kinh nghiệm và nhân lực. Lò xông hơi phải đặt ở địa điểm xa nhà ở để bảo đảm không ảnh hưởng đến sức khỏe. Nếu một số gia đình xé nan và xe sợi tại nhà thì tập trung nan tại lò xông hơi ngay sau khi xe sợi tránh nguy cơ mốc và mọt, nan trắng hơn, chất lượng lá sẽ cao hơn.

Sau khi xông hơi đến công việc đan hàng. Công việc này mang lại nhiều giá trị gia tăng nhất cho lá Buông. Nếu HTX không tổ chức làm được công đoạn sản xuất này thì mô hình quản lý bền vững sẽ phá sản. Để làm công việc này cần trang bị một số dụng cụ, máy móc cần thiết cũng như tập huấn tay nghề. Tổ chức làm hàng có thể tại văn phòng HTX kết hợp chia hàng về từng hộ gia đình.

-Tổ chức bảo vệ:

Để bảo vệ cần tổ chức lại một tổ bảo vệ. Tổ bảo vệ sẽ gồm 5 - 6 bảo vệ chuyên trách và 5 - 6 bảo vệ bán chuyên trách. Lương của bảo vệ chuyên trách phải đảm bảo khoảng 2,0 triệu đến 2,5 triệu đồng 1 tháng. Hàng năm phải trích từ nguồn thu từ lá Buông 270 triệu đồng chi phí lương bảo vệ. Số tiền này chỉ chiếm khoảng 0,66% tổng số tiền thu từ sản phẩm tinh chế. Đồng thời phải xây dựng tháp canh đê. Ngoài bảo vệ có nhiệm vụ báo cháy, kiểm tra phòng cháy và báo động khi có cháy xảy ra. Bảo vệ cần được huấn luyện về nghiệp vụ và được trang bị một số thiết bị dụng cụ cần thiết nhất.

-Tổ chức phụ trợ: du lịch, tiếp thị, thương mại:

Khi sản xuất ra hàng hóa việc đào tạo thợ cần phải đi trước một bước. Hiện nay khi có hàng HTX đứng vai trò bên B để ký hợp đồng với các công ty thu mua, tùy theo lượng hàng và thời gian giao hàng Ban chủ nhiệm HTX sẽ phân phối các đơn hàng này công khai, công bằng. Một số nguyên vật liệu phụ trợ sản xuất như lưu huỳnh, nan mây, tre, quai sứ, dây nylon màu, sơn PU... thì HTX tổ chức mua và cung ứng cho các hộ. HTX cần trích kinh phí để làm công tác quảng bá thương mại và tiếp thị: in tờ giới thiệu sản phẩm, trên một số tạp chí, ra nhập thành viên các hội mỹ nghệ, tiến hành xây dựng thương hiệu hàng lá Buông của HTX.

HTX cần xây dựng lộ trình tiếp cận với dịch vụ du lịch sinh thái. Lựa chọn khu vực, khoảnh, lô rừng lá Buông kèm sự đa dạng các loài cây bản địa, có cảnh, đường đi thuận tiện khách du lịch có thể tiếp cận. Đồng thời xây dựng số hộ gia đình làm hàng từ lá Buông theo dạng làng nghề, chọn lựa được các sản phẩm đặc thù, đơn giản mà khách du lịch có thể tự đan, cải thiện văn phòng HTX khang trang, có nơi sản xuất, có chỗ ngồi nghỉ, hướng dẫn đan sản phẩm, kết nối, ký hợp đồng với các công ty du lịch hình thành tour từ Phan Thiết đến Biển Lạc- Núi Ông trong đó có điểm HTX lá Buông Suối Kiệt. Xa hơn có thể tính đến các hỗ trợ hưởng lợi từ dịch vụ môi trường.

-Tổ chức trồng xen cây nông nghiệp

Việc trồng xen cây nông nghiệp là hình thức lấy ngắn nuôi dài, được tiến hành tại các vị trí đất còn trống, cây Buông còn non. Cây nông nghiệp có ưu thế ở đây là đậu xanh và đậu đen. Có một số chỗ có thể trồng xen cây mì. Hiện các hộ có diện tích đất trống tận dụng được khoảng 1 ha khi đầu tư trồng đậu sẽ mang lại nguồn thu nhập mỗi năm 15 đến 25 triệu đồng, góp tăng thu trong 1- 2 năm đầu.

3.6.4. Đề xuất các hỗ trợ cần thiết:

Để thực hiện được mô hình trên HTX cần hỗ trợ từ nhiều nhóm liên quan, chính quyền và các tổ chức. Chính quyền các cấp, cơ quan quản lý ngành cần hỗ trợ về chính sách nhất là về đất đai, quản lý tài nguyên. Cơ sở đào tạo cần hỗ trợ HTX về kỹ năng. Công ty sản xuất liên quan cần hỗ trợ tiêu thụ, vốn, quảng bá, xây dựng thương hiệu, hình thành làng nghề, xây dựng tour du lịch sinh thái.

CHƯƠNG IV

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Kết luận:

-Xã Suối kiết có đất nông lâm nghiệp chiếm tỷ lệ lớn (92%) điều kiện tự nhiên cho phép phát triển lâm nghiệp đặc biệt có rừng lá Buông đến 861 ha nhưng lá Buông bán tươi lợi nhuận mang lại chưa cao.

-Áp lực lên nguồn tài nguyên đất rừng đặc biệt là rừng lá Buông cao nếu không đổi mới cách quản lý và cách tiếp cận thì rừng lá Buông sẽ hoàn toàn biến mất không xa.

-Hợp tác xã Suối Kiết quản lý 861 ha, những năm qua có nhiều cố gắng nhưng nhiều nguyên nhân về năng lực, chính sách, xã hội, kinh tế tác động nên diện tích đất rừng lá Buông HTX quản lý càng giảm đi.

- Cần xây dựng cách tiếp cận quản lý tài nguyên có sự tham gia của cộng đồng áp dụng phù hợp với điều kiện của HTX: cần được sự thống nhất, hỗ trợ từ phía các tổ chức, cơ quan quản lý tài nguyên nhà nước bằng các văn bản, chính sách phù hợp với quản lý tài nguyên dựa vào cộng đồng, bằng các khóa tập huấn liên quan, hỗ trợ vốn vay ban đầu, mỗi hộ dân cần được tập huấn quản lý tài nguyên với các kỹ năng cần thiết khi tham gia mô hình quản lý mới.

-Xây dựng mô hình quản lý dựa vào cộng đồng đầu tiên phải thay đổi mục tiêu: giống như một dự án, làm sao phải quản lý một cách bền vững nguồn tài nguyên rừng và đất rừng lá Buông, đồng thời phải đảm bảo thu nhập của người dân HTX nhận quản lý rừng lá Buông đó tăng lên, đảm bảo cuộc sống và ổn định lâu dài.

-Từ thay đổi mục tiêu sẽ dẫn đến thay đổi tổ chức HTX, bảo vệ, khoanh nuôi, ươm cây con, phát triển trồng xen, quy trình khai thác, phát triển sản xuất, tiến tới thay đổi HTX khai thác nguyên liệu thành chế biến tinh hàng thủ công mỹ nghệ. Như vậy phải xây dựng lại quy chế HTX, cơ sở vật chất, tổ chức trồng xen, trồng dặm Lá Buông, kế hoạch khai thác, chế biến phù hợp. Để đảm bảo mô hình quản lý mới đi vào hoạt động bền vững phải tổ chức được sản xuất hàng hóa để nâng mức thu từ các sản phẩm lá Buông lên gấp 25 lần với bình quân thu nhập 400 triệu

đồng một hộ quản lý trong 1 năm. Đây là bước đột phá HTX cần phải thực hiện thì mới có cơ sở để xây dựng một HTX nông nghiệp-thủ công mỹ nghệ bền vững. Khi đã có tiền từ khâu chế biến thì sẽ có nhiều điều kiện để đầu tư phát triển sản xuất hơn nữa, như tính đến nâng cao thu nhập qua dịch vụ du lịch sinh thái.

-Để phục vụ mục tiêu trên HTX cần xây dựng lại cơ sở hạ tầng. Như vậy HTX cần một số vốn đầu tư ban đầu, số vốn này sẽ được huy động từ nhiều nguồn.

-Đổi mới quản lý bước đầu sẽ gặp nhiều khó khăn cần sự hỗ trợ rất nhiều từ các cấp ngành liên quan.

-Xây dựng được mô hình mới sẽ làm cơ sở phát triển nhân rộng mô hình này sang các vùng có ưu thế về cây lá Buông tương tự.

4.2.Kiến nghị:

-Các cấp ngành liên quan tập trung hỗ trợ HTX để xây dựng cho được mô hình quản lý dựa vào cộng đồng, vừa làm vừa bổ sung hoặc điều chỉnh những chính sách cần thiết, liên quan.

-Trước mắt cần cấp sổ đỏ cho HTX

-Các phòng ban chuyên môn tại cấp Huyện, lâm trường, công ty lâm nghiệp, kiểm lâm, cơ sở đào tạo trên địa bàn hỗ trợ HTX về chuyên môn, bảo vệ rừng lá Buông, tập huấn, khai thác, chế biến, xây dựng làng nghề và vận chuyển sản phẩm lá Buông ra thị trường.

-Các công ty sản xuất thủ công mỹ nghệ hỗ trợ HTX ban đầu về kỹ thuật chế biến bảo quản, sản xuất hàng, bao tiêu sản phẩm, vốn nếu cần thiết.

-Công ty du lịch cùng với HTX xây dựng kế hoạch sớm đưa điểm rừng lá Buông của HTX vào sản phẩm tour du lịch sinh thái Núi Ông –Biển Lạc.

---oOo---

MỘT SỐ HÌNH ẢNH VỀ CÂY LÁ BUÔNG
---oOo---



Hình 1: Rừng lá Buông Suối Kiết, Tánh Linh, Bình Thuận



Hình 2: Cây lá Buông già trở bông



Hình 3: Phơi lá Buông



Hình 4: Lá Buông sơ chế thành sợi



Hình 5: Một số sản phẩm từ lá Bông



Hình 6: Một số sản phẩm từ lá Bông

V. TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Các Quyết định số 08, 09, 212 của UBND tỉnh Bình Thuận về phê duyệt dự án quy hoạch lại 3 loại rừng giai đoạn 2000 đến 2010; tháng 2 năm 2001
 2. Đặng Đình Bôi; Kiểm kê lâm sản ngoài gỗ, tài liệu dịch, Đại học Nông Lâm TP HCM, 2005.
 3. IUCN; Tiếp thị bền vững lâm sản ngoài gỗ Việt Nam - cơ hội kinh tế, xã hội và sinh thái; Tài liệu hội thảo quốc gia, Hà Nội tháng 7 năm 2005
 4. Lý Thọ; Báo cáo điều tra lâm học cây lá Buông, Phân viện điều tra quy hoạch rừng TP HCM; 12-1982.
 5. Nguyễn Xuân Nhị; Cây Buông, Sở NN&PTNT Bình Thuận; 1985
 6. Phương hướng sản xuất kinh doanh năm 2002 và phương án quản lý bảo vệ, tổ chức sản xuất kinh doanh của HTX lâm nông nghiệp Suối Kiệt; Tài liệu của HTX lâm nông nghiệp Suối Kiệt; 2002.
-